



HỘI GIA ĐÌNH TÙ NHÂN CHÍNH TRỊ VIỆT NAM
FAMILIES OF VIETNAMESE POLITICAL PRISONERS ASSOCIATION

P.O. BOX 5435, ARLINGTON, VA 22205-0635
TELEPHONE:

POLITICAL PRISONER REGISTRATION FORM
(Two Copies)

IV.# _____

VEWL.# _____

I-171: Y N

The purpose of this form is to identify persons who are or were formerly interned in re-education camps in Vietnam, so that eligibility for U.S. admission via the Orderly Departure Program can be established.

1. APPLICANT IN VIETNAM NGUYEN NGOC KHUONG
Last Middle First

Current Address: 312/48 QL 1 - Bien Hoa, Dong Nai

Date of Birth: 1940 Place of Birth: Bien Hoa

Previous Occupation (before 1975) CPT
(Rank & Position)

2. TIME SPENT IN RE-EDUCATION CAMP Dates: From 04/30/75 To 01/07/78
Years: 2 Months: 8 Days: _____

3. SPONSOR'S NAME: _____
Name

Address and Telephone Number

4. NAMES OF RELATIVES/ACQUAINTANCES IN THE U.S.

<u>Name, Address & Telephone Number</u>	<u>Relationship</u>
_____	_____
_____	_____
_____	_____
_____	_____

If you are eligible to file for the applicant under Category I of the ODP criteria and have not filed an Affidavit of Relationship (AOR), you are encouraged to do so. Also, persons in the U.S. who are eligible to petition for relatives in Vietnam on INS Form I-130 must do so.

DATE PREPARED: _____

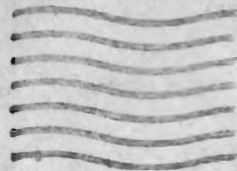
5. NAME OF PRINCIPAL APPLICANT (PA) : _____
 (Listed on page 1)

NAME OF DEPENDENT/ACCOMPANYING RELATIVES:	DATE OF BIRTH	RELATIONSHIP TO PA.

DEPENDENT'S ADDRESS :(if different from above)

6. ADDITIONAL INFORMATION :

FROM: KHUONG NG NG
312/48 QLI BIEN HA
DONG NAI - VIETNAM.



JUN 29 1990



PAR AVION VIA AIR MAIL

TO: TCMC Office
BOX 5435 Arlington.
VA 22205-0838

USA

FROM: _____



PAR AVION VIA AIR MAIL

TO: World Relief Service
70 WRC. Box 10960 Nyak
New York

USA.

Số: 1642/ĐD 2

GIẤY RA TRẠI

Căn cứ chỉ thị số 316/TTg ngày 22-08-1977 của Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về chính sách đối với binh sĩ, nhân viên các cơ quan chính quyền của chế độ cũ và đảng phái phản động hiện đang bị tập trung cải tạo.

Căn cứ thông tư Liên Bộ Quốc phòng - Nội vụ số 129 ngày 27-12-1977 về việc thực hiện chỉ thị số 316/TTg ngày 22-08-1977 của Thủ tướng Chính phủ.

Thi hành quyết định số 129-QĐ ngày 27-12-1977 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

CẤP GIẤY RA TRẠI

- Họ và tên: NGUYỄN NGỌC KHUÔNG
Ngày, tháng, năm sinh: 1940
Quê quán: Biên Hòa
Trú quán: 418 xã Trung An, huyện Thốt Nốt, Hậu Giang
Số lính, cấp bậc, chức vụ trong bộ máy chính quyền, quân sự và các tổ chức chính trị phản động của chế độ cũ: 60/131.602 Đại úy Pháo đội trưởng tiểu đoàn 51 Pháo binh

- Khi về, phải trực tiếp trình ngay giấy này với Ủy Ban Nhân dân và công an xã, Phường: xã Trung An thuộc Huyện, Quận: Thốt Nốt Tỉnh, Thành phố: Hậu Giang và phải tuân theo các quy định của Ủy Ban Nhân dân Tỉnh, Thành phố về việc quản chế, về nơi cư trú và các mặt quản lý khác:

- Thời hạn quản chế: 12 tháng (Mười hai tháng)
- Thời hạn đi đường: 01-12 ngày (kể từ ngày ký giấy ra trại).
- Tiền và lương thực đi đường đã cấp: 130

Ngày 07 tháng 01 năm 1978

Trọng Tô
NGUYỄN VĂN BÀ

QUESTIONNAIRE FOR ODP APPLICANTS

ODP IV

CÂU HỎI CHO NGƯỜI NỘ ĐƠN

Date:

Ngày:

Fill out this questionnaire in English as completely as possible. If you cannot read or write in English, fill it out in Vietnamese.

Mail or send the completed questionnaire to:

Gửi số câu hỏi này tới:

127 Panjablum building
Sathorn Tai Road
Bangkok 10120
Thailand

Xin điền vào số câu hỏi sau đây bằng tiếng Anh càng nhiều càng tốt: Nếu bạn không đọc hoặc viết rành Anh ngữ thì bằng tiếng Việt.

(A) Basic Identification Data/ Lý lịch căn bản

1. Name

Họ, tên

KHUÔNG NGUYỄN NGỌC

Sex:

Phái Male

2. Other Names

Họ, tên khác

: Ø

3. Date/Place of Birth

Ngày/Nơi sinh

May 22th 1940 Phước thành BIÊN HÒA

4. Residence Address

Địa chỉ thường trú

Khu 3. xã VINH TÂN - thị VINH AN tỉnh ĐỒNG NAI

5. Mailing Address

Địa chỉ thư từ

(3th zone - VINH TÂN village - VINHAN distric - ĐỒNG NAI province)
312/48^B Khóm 2. Phường Trưng dũng - Biên hòa - Đồng Nai

6. Current Occupation

Nghề nghiệp hiện tại

: Lăn ruộng (Farmer)

(B) Relatives To Accompany Me/ Bà con cùng đi với tôi

(NOTE: Your spouse and unmarried children are the only relatives eligible to accompany you. List marital status (MS) as follows: Married (M), Divorced (D), Widowed (W), or Single (S).)

Chú ý: Vợ/chồng và con cái có thể cùng đi với bạn mà thôi. Kể khai tình trạng gia đình như sau: Đã lập gia đình (M), đã ly dị (D), góa phụ/góa thê (W) hoặc độc thân (S).

Name Họ, Tên	Date of Birth Ngày/Tháng/Năm sinh	Place of Birth Nơi sinh	Sex Phái	MS Tình trạng gia đình	Relationship Liên hệ gia đình
1. Nguyễn Khuông AN.	27-03-60	Saigon	Male	Married	Con. My son.
2. Nguyễn an NINH	01-11-61	Già đình	Male	Single	(Descendants)
3. Nguyễn ninh THUẬN	15-10-62	Già đình	Male	S	"
4. Nguyễn thuận HÒA	15-02-64	Già đình	Male	S	"
5. Nguyễn hòa HIẾU	20-02-66	Biên hòa	Male	S	"
6. Nguyễn hiếu NGHĨA	15-02-67	Biên hòa	Male	S	"
7. Nguyễn nghĩa QUỲNH MAI	11-07-68	Biên hòa	Female	S	"
8. Nguyễn nghĩa TRUNG	23-08-70	Biên hòa	Male	S	"
9. Nguyễn ngọc HUỲNH TIỀN	19-02-74	Biên hòa	Female	S	"
10. Nguyễn nghĩa QUỲNH TRÚC	12-10-75	Sông bè	Female	S	"
11. Trần thị NHƠN.	16-11-42	Phước Mỹ	Female	Married	Vợ = My Wife.

(Note: For the persons listed above, we will need legible copies of birth certificates, marriage certificates (if married), divorce decrees (if divorced), spouse's death certificate (if widowed), identification cards (if available), and photos. If any of the above accompanying relatives do not live with you, please note their addresses in Section I below.)

Chú ý: Cho mỗi người có tên trên danh sách trên, chúng tôi cần một bản khai sinh, giá thú (nếu lập gia đình rồi), giấy ly hôn (nếu đã ly dị), giấy khai tử của vợ/chồng (Nếu góa phụ/góa thê), thẻ căn cước (nếu có), và hình. Nếu bà con sẽ cùng đi với bạn không chung ngữ với bạn hiện tại, xin viết địa chỉ của họ trong phần I.)

1. Closest Relative In the U.S.

Bà con thân thuộc nhất ở Hoa Kỳ

a. Name

Họ, Tên

NGUYỄN KIM THỊ + NGUYỄN THUẬN

b. Relationship

Liên hệ gia đình

Em gái

cháu

c. Address

Địa chỉ

Del city - Oklahoma 73115
USA.

d. Date of Relatives Arrival

in the U.S.

Ngày bà con đến Mỹ

: 1981

2. Closest Relatives in Other Foreign Countries

Bà con Thân thuộc nhất ở các nước khác

a. Name

Họ, Tên

LÊ MINH TRÍ

b. Relationship

Liên hệ gia đình

: em rể

c. Address

Địa chỉ

11 Mc Leunan St Doveton Vic 3177 Australia

D. Complete Family Listing (Living/Dead) / Danh Sách Toàn Thê Gia Đình (Sống/Chết)

1. Father

Cha

: Ø

2. Mother

Mẹ

: Nguyễn thị Chiêu (chết - dead)

3. Spouse

Vợ/Chồng

: TRẦN THỊ NHỎN (sống - living)

4. Former Spouse (if any)

Vợ/Chồng trước (nếu có)

5. Children

Con cái

- (1) Nguyễn Khương An.
- (2) Nguyễn an Ninh
- (3) Nguyễn Minh Thuận
- (4) Nguyễn Thuận Hòa.
- (5) Nguyễn Lưu Hiếu
- (6) Nguyễn Hiếu Nghĩa
- (7) Nguyễn nghĩa Quyên Mai.
- (8) Nguyễn nghĩa Tùng
- (9) Nguyễn ngọc Huỳnh Tiên
- (10) Nguyễn nghĩa Quyên Trúc

6. Siblings

Anh chị em:

1 Nguyễn ngọc Thới

2 Nguyễn Kim Chi

3

4

5

Reason for Separation

Lý do nghỉ việc

"30-4-75" event (evolve)

7. Names of American Advisor (s) :
Họ tên cố vấn Mỹ

Colonel GRANT (?)

8. U.S. Training Courses in Vietnam
Chương trình huấn luyện Hoa Kỳ
tại Viet-Nam

9. U.S. Awards or Certificates

Name of award

Phần thưởng hoặc giấy khen

Date received:

Ngày nhận:

(NOTE: Please attach any copies of diplomas, awards or certificates, if available.

Available? Yes No).

(CHÚ Ý: Xin bạn kèm theo bất cứ văn bằng, giấy ban khen, hoặc chứng thư nếu có.

Đương sự có không? Có Không).

(C) Training Outside Vietnam of You or Your Spouse/Bạn hoặc Vợ/chồng đã huấn luyện ở ngoại quốc

1. Name of Student/Trainee

Họ tên Sinh viên/người được huấn luyện

KHUÔNG Nguyễn Ngọc (A)

2. School and School Address

Trường và địa chỉ nhà trường

JWS (Jungle Warfare School) Johore Baru Malaysia

3. Dates

Ngày, tháng, năm

From

Từ: Jul 1968

To

44th course.

4. Description of Courses

Mô tả ngành học

Jungle Warfare and Counter Guerrier tactical

5. Who paid for training?

Ai đài thọ chương trình huấn luyện?

Anh quốc

British government (?)

(NOTE: Please attach copies of diplomas or orders, if available. Available? Yes

No

).

(Chú ý: Xin bạn kèm theo văn bằng, hoặc chỉ thị nếu có. Bạn có hay không? Có

Không

).

Chỉ còn lại hình ảnh nhiệm vụ của khóa học.

(H) Re-education of You or Your Spouse/Bạn hoặc vợ/chồng đã học tập cải tạo

1. Name of Person in Reeducation

Họ tên người đi học tập cải tạo

KHUÔNG Nguyễn Ngọc (A)

2. Time in Reeducation

Thời gian học tập

From

Từ:

30/4/75

To

Tới:

7/1/78 thêm 12 tháng quản chế.

3. Still in Reeducation*

Vẫn còn học tập cải tạo? *

Yes

No

Có

Không

☆ (If released, we must have a copy of your release certificate).

☆ (Nếu được thả, chúng tôi cần một bản sao giấy ra trại). Đình kèm theo đây bản sao giấy ra trại.

Any Additional Remarks? Các chú phụ thuộc

Cô đã gọi cho chương trình GDP này 2 lần vào 1985 và 1988 mà không thấy họ trả lời.
Còn 1975 đến nay, cuộc sống chúng tôi rất khó khăn - xin được giúp đỡ.
- Các cô gái tôi khác xin bỏ tù sau - khi được báo.

Signature:

in:

Date

Ngày:

J. Please List

X. ra

all

sum

attached to This

ionnaire

E. Employment by U.S. Government Agencies or Other U.S. Organization of you or your Spouse
Bạn hoặc vợ/chồng đã có làm việc cho công sở của chính phủ Mỹ hoặc hãng Mỹ

Employee Name
Tên họ nhân viên :
Position title
Chức vụ :
Agency/Company/Office
Sở/Hãng/Văn phòng :
Length of Employment
Thời gian làm việc :
Name of American Supervisor
Tên họ giám thị Mỹ :
Reason for Separation
Lý do nghỉ việc :

From : To :
Từ : Đến :

2. Employee Name
Tên họ nhân viên :
Position title
Chức vụ :
Agency/Company/Office
Sở/Hãng/Văn phòng :
Length of Employment
Thời gian làm việc :
Name of American Supervisor
Tên họ giám thị Mỹ :
Reason for Separation
Lý do nghỉ việc :

From : To :
Từ : Đến :

3. Employee Name
Tên họ nhân viên :
Position title
Chức vụ :
Agency/Company/Office
Sở/Hãng/Văn phòng :
Length of Employment
Thời gian làm việc :
Name of American Supervisor
Tên họ giám thị Mỹ :
Reason for Separation
Lý do nghỉ việc :

From : To :
Từ : Đến :

F. Service with GVN or RVNAF By You Or Your Spouse/Bạn hoặc Vợ/Chồng đã Công vụ với
Chính phủ Việt Nam.

1. Name of Person Serving
Họ tên người tham gia :

KHUÔNG Nguyễn Ngọc. (A)

2. Dates :
Ngày, tháng, năm

From : 28-7-1960
Từ :

To : 30-4-1975
Đến :

3. Last Rank
Cấp bậc cuối cùng

Đại úy = Captain.

Serial Number : 60/131.602
Số thẻ nhân viên Sĩ quan.

4. Ministry/Office/Military Unit
Bộ/sở/Đơn vị Binh chủng

51st Artillery Battalion APO 3001/5th Infantry Division APO 4287

5. Name of Supervisor/C.O.
Họ tên người giám đốc sĩ/quan cấp học

5th Division Commander = General LÊ NGUYỄN VỸ